

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **65/2020/DS-PT**

Ngày: 21-12-2020

V/v: “*Tranh chấp quyền sử dụng đất*”.

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG**

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

- Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Phạm Tồn**
- Các Thẩm phán: Ông **Nguyễn Tấn Trường** và ông **Võ Ngọc Thông**
- Thư ký phiên tòa: Ông **Phạm Minh Hoàng** - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.
- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Ông **Lê Phước Thạnh** - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 12 năm 2020, tại Trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số 07/2020/TLPT-DS ngày 09 tháng 10 năm 2020 về việc “*Tranh chấp quyền sử dụng đất*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 05/2020/DS-ST ngày 30/7/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 471/2020/QĐ-PT ngày 08 tháng 12 năm 2020, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà Phan Thị L; địa chỉ: Thôn Q, xã C, huyện C, tỉnh Quảng Trị. Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Chị Phan Thị T; địa chỉ: Thôn Q, xã C, huyện C, tỉnh Quảng Trị. Có mặt.

- *Đồng bị đơn*: Ông Lê Văn L, bà Lê Thị Thúy H; địa chỉ: Thôn Q, xã C, huyện C, tỉnh Quảng Trị. Đều có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Quảng Trị; địa chỉ: đường 2/4, thị trấn C, huyện C, tỉnh Quảng Trị.

Người đại diện theo ủy quyền: ông Hà Xuân L - Chuyên viên phòng Tài nguyên và Môi trường huyện C, tỉnh Quảng Trị. Vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt.

Do có kháng cáo của bị đơn ông Lê Văn L, bà Lê Thị Thúy H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện ngày 17/8/2018, bà Phan Thị L trình bày:

Bà Phan Thị L được Ủy ban nhân dân (sau đây viết tắt UBND) huyện C cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (sau đây viết tắt CNQSDĐ) số Đ644692 ngày 28/6/2004 tại thửa số 113, tờ bản đồ số 16, thuộc bản đồ địa chính xã C với diện tích 2.366m², trong đó 300m² đất ở và 2.066 m² đất vườn. Năm 2015, bà L làm hàng rào ranh giới giữa các hộ thì bị ông Lê Văn L, bà Lê Thị Thúy H ngăn cản. Sự việc tranh chấp được UBND xã C giải quyết nhưng không thành. Bà L cho rằng, ông L và bà H đã sử dụng lấn qua đất của bà L là 200m². Vì vậy, bà L yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông L, bà H trả lại diện tích đất đã lấn chiếm 200m².

Ngày 22/02/2019, bà L có Đơn bổ sung yêu cầu khởi kiện, đề nghị Tòa án tuyên hủy Giấy CNQSDĐ số BK 326166 do UBND huyện C cấp ngày 10/12/2014 cho ông L, bà H vì cho rằng theo Giấy CNQSDĐ số BK 326166 đã cấp cho ông L, bà H có phần diện tích đã được cấp Giấy CNQSDĐ số Đ 644692 ngày 28/6/2004 cấp cho gia đình bà từ hơn trước 10 năm.

Ngày 28/6/2020, chị Phan Thị T là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn có đơn bổ sung đơn khởi kiện: Yêu cầu Tòa án xác định lại ranh giới trong Giấy CNQSDĐ (giáp đất ông L, bà H) là một đường thẳng nối từ góc nhà của ông L (cách mốc số 04 là 6.23m) đến mốc số 7 (theo sơ đồ kèm theo Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 21/12/2018). Đối với cây cối, hàng rào của ông L, bà H sau khi xác định ranh giới sử dụng đất mà còn nằm trên diện tích đất của bà L thì đề nghị ông L, bà H di dời trả lại mặt bằng cho bà L mà không yêu cầu bồi thường về đất.

Bị đơn ông Lê Văn L, bà Lê Thị Thúy H trình bày:

Nguồn gốc đất là do ông L, bà H mua của Nông trường Tân Lâm từ năm 1995, bao gồm việc mua một phần khu tập thể của Nông trường.

Đến năm 2014, ông L, bà H được UBND huyện C cấp Giấy CNQSDĐ số BK 326166 tại thửa 291, 292 tờ bản đồ số 16 thuộc bản đồ địa chính xã C với diện tích 2545m², trong đó có 300m² đất ở và 2245m² đất vườn theo quyết định số 2616/QĐ-UBND ngày 10/12/2014.

Ông L, bà H không lấn chiếm đất của bà L nên không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại Văn bản số 154/UBND-TN&MT ngày 16/4/2019, Người có quyền lợi, nghĩa vụ - UBND huyện C trình bày:

Bà Phan Thị L được UBND huyện C cấp Giấy CNQSDĐ số Đ644692 ngày 28/6/2004 tại thửa số 113, tờ bản đồ số 16, thuộc bản đồ địa chính xã C với diện tích 2.366m², trong đó 300m² đất ở và 2.066m² đất vườn. Đến năm 2016, thực hiện dự án đo đạc, cấp giấy và cấp đổi trên toàn địa bàn huyện C do Sở Tài nguyên và Môi trường làm chủ đầu tư, bà L được cấp đổi Giấy CNQSDĐ số CL 198192 theo quyết 274/QĐ-UBND ngày 10/3/2016 tại thửa đất số 11, tờ bản đồ số 66 thuộc bản đồ địa chính mới xã C với diện tích 2.118m². UBND huyện C cho rằng, việc cấp Giấy CNQSDĐ số Đ 644692 ngày 28/6/2004 và cấp đổi Giấy

CNQSDĐ số CL 198192 theo quyết 274/QĐ-UBND ngày 10/3/2016 là đúng quy định pháp luật. Lý do của việc các ranh giới qua các lần cấp có sự mâu thuẫn là do hai cơ quan đo đạc khác nhau dẫn đến kết quả khác nhau.

Quá trình cấp Giấy CNQSDĐ số BK 326166 tại thửa 291, 292 tờ bản đồ số 16 thuộc bản đồ địa chính xã C với diện tích 2545m², trong đó có 300m² đất ở và 2245m² đất vườn theo quyết định số 2616/QĐ-UBND ngày 10/12/2014 của UBND huyện C cho ông L, bà H thực hiện theo đúng trình tự, thủ tục. (Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện C đã tiến hành đo đạc, xác định mốc ranh giới tại thực địa và bà L là người sử dụng đất liền kề đã đồng ý ký vào).

Với nội dung trên,

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 05/2020/DS-ST ngày 30/7/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị đã quyết định:

Áp dụng khoản 9 Điều 26, Điều 34, khoản 1 Điều 37, khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 158 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 7 Điều 3, khoản 1 Điều 203 Luật Đất đai năm 2013; khoản 3 Điều 87 Nghị định 43/2014/NĐ-CP hướng dẫn thi hành Luật đất đai 2013; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

[1] - Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phan Thị L. Buộc ông Lê Văn L, bà Lê Thị Thúy H di dời cây cối, hàng rào và các tài sản khác có trên đất để giao lại cho bà Phan Thị L diện tích đất 111m² trong tổng diện tích đang tranh chấp 194m²; diện tích này được xác định là một hình tam giác bắt đầu từ mốc số 4 đến mốc số 7 và kéo qua mốc số 3 theo biên bản xem xét thẩm định ngày 21/12/2018.

- Yêu cầu Ủy ban nhân dân huyện C thực hiện thủ tục để điều chỉnh lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Đ 644692 tại tờ bản đồ số 16, số thửa 113 mà Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho bà Phan Thị L ngày 28/6/2004 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BK 326166 tại thửa 291 tờ bản đồ số 16 thuộc bản đồ địa chính xã C mà Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho ông Lê Văn L, bà Lê Thị Thúy H ngày 10/12/2014 theo ranh giới là một đường thẳng, điểm đầu từ mốc số 04 kéo dài đến mốc số 07 qua mốc số 3 theo sơ đồ kèm theo Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 21 tháng 12 năm 2018.

- Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CL 198192 tại thửa đất số 11, tờ bản đồ số 66 thuộc bản đồ địa chính xã C mà Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho bà Phan Thị L ngày 10/3/2016.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quyết định về phần án phí, chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Ngày 14/8/2020, đồng bị đơn ông Lê Văn L, bà Lê Thị Thúy H có đơn kháng cáo, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa hoặc hủy bản án sơ thẩm để bác yêu cầu khởi kiện của bà Phan Thị L; hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Đ 644692 tại tờ bản đồ số 16, số thửa 113 mà Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho bà Phan Thị L ngày 28/6/2004; hủy Giấy CNQSDĐ số CL 198192 ngày

10/3/2016 đã cấp cho hộ bà Phan Thị L và cấp lại theo đúng ranh giới, diện tích theo Bản mô tả ranh giới, mốc giới thừa đất ngày 11/5/2012 mà gia đình bà đã ký xác nhận liền kề; giữ nguyên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BK 326166 tại thửa 291, 292 tờ bản đồ số 16, thuộc bản đồ địa chính xã C với diện tích 2545m², trong đó có 300m² đất ở và 2245m² đất vườn đã cấp cho vợ chồng ông bà.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đề nghị: Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký và các đương sự chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị áp dụng khoản khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự; Giữ nguyên án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được kiểm tra, xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, các quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử nhận định:

Tại phiên tòa, nguyên đơn không rút đơn khởi kiện; bị đơn không thay đổi, bổ sung, không rút kháng cáo; các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án. Yêu cầu Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm giải quyết.

[1] Xét kháng cáo của ông Lê Văn L, bà Lê Thị Thúy H thì thấy;

[1.1] Về nguồn gốc diện tích đất tranh chấp, theo Đơn khởi kiện và lời khai của nguyên đơn bà Phan Thị L yêu cầu bị đơn phải trả lại diện tích đất bị lấn chiếm là 200m², tại Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 21/12/2018 thể đo được diện tích 194m², phần diện tích đất này là một phần trong tổng diện tích diện tích 2.366m² (trong đó 300m² đất ở và 2.066m² đất vườn) đã được UBND huyện C cấp Giấy CNQSDĐ số Đ644692 ngày 28/6/2004 cho bà L, bà L đang sử dụng 68m² còn ông L, bà H đang sử dụng 126m².

[1.2] Về ranh giới quyền sử dụng đất giữa bà Phan Thị L theo Giấy CNQSDĐ số Đ 644692 tại tờ bản đồ số 16, số thửa 113 cấp năm 2004 ; ông Lê Văn L, bà Lê Thị Thúy H theo Giấy CNQSDĐ số BK 326166 tờ bản đồ số 16 thuộc bản đồ địa chính xã C cấp năm 2014 tại thửa 291, Hội đồng xét xử thấy:

Theo trình bày của ông L, bà H: Ngày 10/12/2014, ông Lê Văn L, bà Lê Thị Thúy H được UBND huyện C cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BK 326166 tại thửa 291, 292 tờ bản đồ số 16 thuộc bản đồ địa chính xã C với diện tích 2.545m², trong đó có 300m² đất ở và 2.245m² đất vườn. Trong đó, thửa 291 (thửa đất đang có tranh chấp) có nguồn gốc đất do ông L, bà H nhận chuyển nhượng một phần khu tập thể của Nông trường Tân Lâm từ năm 1995, nhưng ông L, bà H không cung cấp tài liệu để chứng minh cho việc chuyển nhượng này. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm đã tiến hành xác minh tại Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C thì không có tài liệu nào chứng minh việc nhận chuyển nhượng như trình bày của ông L, bà H.

Trong khi đó, tại thời điểm năm 2004, bà Phan Thị L được cấp Giấy CNQSDĐ số Đ 644692, thì phía Nam và phía Đông là đất chưa giao (đến năm

2014, ông L, bà H được UBND huyện C cấp Giấy CNQSDĐ số BK 326166 tại thửa 291 bản đồ địa chính xã C với diện tích 708m²).

Do đó có căn cứ xác định phần diện tích 126m² ông L, bà H đang sử dụng thuộc quyền sử dụng hợp pháp của bà L.

[2] Xét trình tự, thủ tục cấp đổi Giấy CNQSDĐ số CL 198192 tại thửa số 11, tờ bản đồ 66 thuộc bản đồ địa chính xã C với diện tích 2.118m² cho bà Phan Thị L vào ngày 10/3/2016, Hội đồng xét xử thấy rằng:

Ngày 28/6/2004, bà Phan Thị L được UBND huyện C cấp Giấy CNQSDĐ số Đ 644692 tại tờ bản đồ số 16, số thửa 113, diện tích 2.366m². Đến ngày 31/12/2012 theo biểu mẫu của UBND huyện C, bà Phan Thị L có đơn xin cấp đổi Giấy CNQSDĐ với lý do: *"Thay đổi thông tin địa chính thửa đất do kết quả đo đạc mới bản đồ địa chính"*. Căn cứ vào kết quả đo đạc địa chính thửa đất ngày 31/12/2012 và bản mô tả ranh giới, mốc giới thửa đất ngày 11/5/2012 thì diện tích là 2.112m², đồng thời tên chủ sử dụng đất là Phan Thị L. Trong khi đó, Giấy CNQSDĐ số CL 198192 cấp ngày 10/3/2016 mang tên Phan Thị L với diện tích 2.118m² là mâu thuẫn.

[2.1] Mặt khác, căn cứ khoản 3 Điều 87 Nghị định 43/2014/NĐ-CP hướng dẫn thi hành Luật đất đai 2013 quy định về thủ tục cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nêu rõ: *"Kèm theo đơn đề nghị cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do biến động thì người sử dụng đất phải nộp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất"*. Nhưng hiện tại, bà L vẫn giữ bản gốc Giấy CNQSDĐ số Đ 644692 tại tờ bản đồ số 16, số thửa 113, diện tích 2.366m² mà bà đã được UBND huyện C cấp vào năm 2004. Khi cấp đổi Giấy CNQSDĐ số CL 198192 ngày 10/3/2016 với diện tích 2.118m², so với Giấy CNQSDĐ năm 2004 chênh lệch giảm diện tích sau khi cấp đổi là 244m² nhưng sau khi có Giấy CNQSDĐ năm 2016 vẫn chưa được cắm mốc ranh giới giữa thửa đất của bà L và thửa đất 291 của ông Lê Văn L. Đến nay bà Phan Thị L vẫn chưa nhận được Giấy CNQSDĐ số CL 198192 với diện tích 2.118m² cấp ngày 10/3/2016. Khi xảy ra tranh chấp UBND xã C hòa giải cũng căn cứ vào Giấy CNQSDĐ cấp cho bà Phan Thị L năm 2004 để giải quyết.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử thấy rằng: Trình tự, thủ tục cấp đổi Giấy CNQSDĐ số CL 198192 tại thửa số 11, tờ bản đồ 66 thuộc bản đồ địa chính xã C với diện tích 2.118m² (thay thế Giấy CNQSDĐ số Đ 644692 tại tờ bản đồ số 16, số thửa 113 với diện tích 2.366m² cấp năm 2004) của UBND huyện C cấp cho bà Phan Thị L vào ngày 10/3/2016 là không đúng quy định pháp luật nên cần áp dụng Điều 34 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 hủy Giấy CNQSDĐ này.

[3] Sau khi có kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 21/12/2018, bà L thấy rằng trên diện tích đất đang tranh chấp, ông L bà H đã xây dựng nhà ở ổn định, thể hiện tình làng nghĩa xóm nên giao cho ông L, bà H sử dụng một phần diện tích tranh chấp. Do đó, nguyên đơn thay đổi yêu cầu, đề nghị Tòa án buộc ông L, bà H chỉ giao lại một phần diện tích đất cấp chồng lẫn có tranh chấp để xác định lại ranh giới thửa đất của bà L và thửa đất 291 của ông L, bà H là một đường thẳng bắt đầu từ mốc số 4 kéo dài một đoạn thẳng có chiều dài 6.23m về

phía gốc nhà ông L, bà H và từ điểm đó kéo đến mốc số 7. Đồng thời yêu cầu ông L, bà H có nghĩa vụ di dời các tài sản trên đất gồm cây cối, cột tường rào và tài sản khác để trả lại mặt bằng cho bà Phan Thị L.

[3.1] Do việc thay đổi yêu cầu của bà Phan Thị L là hợp tình, cũng phù hợp quy định của pháp luật nên Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn và yêu cầu UBND huyện C thực hiện các thủ tục để điều chỉnh lại Giấy CNQSDĐ tại phần đất có tranh chấp cho bà Phan Thị L và ông Lê Văn L, bà Lê Thị Thúy H, là có căn cứ.

[3.2] Như phân tích phần trên thì thấy; Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ nên không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của vợ chồng ông Lê Văn L và bà Lê Thị Thúy H.

[4] Về án phí hành chính phúc thẩm: Bị đơn phải chịu theo qui định pháp luật.

Các quyết định khác của án sơ thẩm không có kháng cáo kháng nghị đã hiệu lực pháp luật, hội đồng cấp phúc thẩm không xét.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự;

Không chấp nhận kháng cáo của đồng bị đơn ông Lê Văn L, bà Lê Thị Thúy H và giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 05/2020/DS-ST ngày 30/7/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị.

Áp dụng khoản 9 Điều 26, Điều 34, khoản 1 Điều 37, khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 158 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 7 Điều 3, khoản 1 Điều 203 Luật Đất đai năm 2013; khoản 3 Điều 87 Nghị định 43/2014/NĐ-CP hướng dẫn thi hành Luật đất đai 2013; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phan Thị L. Buộc ông Lê Văn L, bà Lê Thị Thúy H di dời cây cối, hàng rào và các tài sản khác có trên đất để giao lại cho bà Phan Thị L diện tích đất 111m² trong tổng diện tích đang tranh chấp 194m²; diện tích này được xác định là một hình tam giác bắt đầu từ mốc số 4 đến mốc số 7 và kéo qua mốc số 3 theo biên bản xem xét thẩm định ngày 21/12/2018.

2. Yêu cầu Ủy ban nhân dân huyện C thực hiện thủ tục để điều chỉnh lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Đ 644692 tại tờ bản đồ số 16, số thửa 113 mà Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho bà Phan Thị L ngày 28/6/2004 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BK 326166 tại thửa 291 tờ bản đồ số 16 thuộc bản đồ địa chính xã C mà Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho ông Lê Văn L, bà Lê Thị Thúy H ngày 10/12/2014 theo ranh giới là một đường thẳng, điểm đầu từ mốc số 04 kéo dài đến mốc số 07 qua mốc số 3 theo sơ đồ kèm theo Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 21 tháng 12 năm 2018.

3. Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CL 198192 tại thửa đất số 11, tờ bản đồ số 66 thuộc bản đồ địa chính xã C mà Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho bà Phan Thị L ngày 10/3/2016.

- Án phí dân sự phúc thẩm: ông Lê Văn L và bà Lê Thị Thúy H phải chịu 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng. Ông L, bà H đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm số tiền 300.000 đồng theo Biên lai thu số 000744 ngày 26/8/2020 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Trị, nay được khấu trừ vào án phí phúc thẩm.

Các quyết định khác của án sơ thẩm không có kháng cáo kháng nghị đã hiệu lực pháp luật. Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm không xét.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo các Điều 6, 7, và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (21/12/2020).

Nơi nhận:

- TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Quảng Trị;
- VKSND tỉnh Quảng Trị;
- Cục THADS tỉnh Quảng Trị;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HSVA, PHCTP, LT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Phạm Tồn